ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

****

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 2 – SƠ CẤP II**

**NGHỀ....................................**

 *(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐNCN,*

*ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội)*

**Hà Nội – 2021**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐNCN, ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội)*

**Tên nghề:**

**Trình độ đào tạo:** Sơ cấp bậc 2 – Sơ cấp II

**Hình thức đào tạo:** Đào tạo chính quy hoặc đào tạo thường xuyên

**Đối tượng tuyển sinh:**

Đối tượng tuyển sinh là người từ đủ 15 (mười lăm) tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với các nghề cần học.

**Thời gian đào tạo:** 06 tháng

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung

-

-

-

1.2. Mục tiêu cụ thể

-

-

-

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

-

-

-

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học, mô đun: ......................

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học:.............. Tín chỉ

- Khối lượng các môn chung/đại cương:...... giờ

- Khối lượng các mô học, mô đun chuyên môn:........ giờ, trong đó:

+ Khối lượng các môn học, mô đun cơ sở:.......giờ.

+ Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn:........giờ.

- Khối lượng lý thuyết:......... giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm:......... giờ.

**3. Nội dung chương trình**

| **Mã****MH/MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | **Số****tín****chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | **Số đầu điểm thi/****kiểm** **tra** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý****thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/****kiểm****tra** |
| **I** | **Các môn học, mô đun cơ sở** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………. |  |  |  |  |  |  |
|  | ………….. |  |  |  |  |  |  |
| MĐ | Thực tập tốt nghiệp |  | 150 |  |  |  |  |
| … | ……………… |  |  |  |  |  |  |
| … | ……………… |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  | **750** |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Thời gian học lý thuyết và thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm phải đảm bảo tỷ lệ sau:

 + Lý thuyết chiếm 25%.

 + Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 75%.

- Quy định về thời lượng:

 + 01 tín chỉ = (15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn) hoặc (30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn) hoặc (45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp).

 + Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

 + Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

 + Một tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

Việc tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, mô đun, thi có hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học, mô đun và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp và Thực hiện theo Quyết định số 477/QĐ-CĐNCN, ngày 28/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ liên thông theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp.

 **HIỆU TRƯỞNG**